

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP
CAO TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số 234/2024/HC-PT

Ngày 12/4/2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phan Nam

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp

Ông Điều Văn Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Hương Thùy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp;

Ngày 12 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số: 816/2023/TLPT-HC ngày 27/11/2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính*” do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3585/2023/QĐPT ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Đặng Đình T (đã chết) và bà Dương Thị T1, sinh năm 1954; trú tại: Số nhà F, phố L, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T: Bà Dương Thị T1 và chị Đặng Thanh T2, trú tại: Số B, Ngõ B, Đ, quận H, Hà Nội. (bà T1 có mặt, chị T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt);

N bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T, tỉnh Thái Bình; địa chỉ: Đường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ, Phó chủ tịch UBND thành phố T theo Quyết định về việc ủy quyền số 4514/QĐ-UBND ngày 22/12/2023, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố T: Ông Phạm Đình T3 - Trưởng Phòng tài nguyên và môi trường UBND thành phố T, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Thái Bình; địa chỉ: Số G, đường L, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Văn H, Phó Chủ tịch UBND tỉnh T theo Quyết định về việc ủy quyền số 2225/QĐ-UBND ngày 04/10/2023, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh T: Ông Trần Quang T4 – Chuyên viên Phòng quản lý đất đai, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng những người khởi kiện là ông Đặng Đình T, bà Dương Thị T1 trình bày:

Ngày 03/10/1994 bà Đào Thị P cùng chồng là ông Dương Chí C làm đơn xin mua ao lấp trũng để làm nhà, nơi gửi phòng nhà đất thị xã T, nội dung đơn xin mua một nửa ao phía trong làng lấp trũng để làm nhà đã được xác nhận của xóm trưởng và UBND xã T (nay là UBND phường T) đồng ý. Ngày 22/11/1994, bà Đào Thị P cùng ông Dương Chí C viết giấy biên nhận ủy quyền cho bà Dương Thị T1 là chị gái của ông Dương Chí C mua. Bà T1 đến gặp ông Đinh Sĩ T5 là cán bộ phòng kinh doanh nhà đất, nộp 2.000.000 đồng cho ông T5 bảo ông T5 ghi cho 2 hộ: Dương Thị T1, Đào Thị P. Bà T1 bảo ông T5 ghi hết diện tích nửa ao cho gia đình bà, ông T5 đồng ý ghi 02 hóa đơn.

Ngày 15/11/1995, ông Đinh Sĩ T5 cùng cán bộ UBND xã T và ông Đào Quang B tự lập biên bản kiểm tra sử dụng đất không gọi gia đình bà ra giao nhận ao (chứng cứ này ở trong giấy phép xây dựng nhà ở). Cuối năm 1995, cán bộ địa chính xã T gọi bà ra đưa cho 02 giấy phép xây dựng nhà ở:

1. Dương Thị T1 số thửa 125 diện tích 67m²;
2. Đào Thị P số thửa 119 diện tích 67m²;

Như vậy, ông Đinh Sĩ T5, ông Đào Đình T6 (Chủ tịch UBND xã), ông Đào Quang B (cán bộ địa chính xã) đã tự tiện lập biên bản kiểm tra sử dụng đất. Trên hóa đơn chỉ ghi tiền, không ghi diện tích, không ghi giá ao bao tiền 1m². Do việc làm mờ ám trên nên gia đình bà viết đơn khiếu nại ngay ngày ấy đòi số diện tích ao còn thiếu. Nhưng các cấp chính quyền không giải quyết mà tìm mọi kế lý do để không trả lại 217m², cụ thể:

UBND thành phố T căn cứ Quyết định số 108/QĐ-UB ngày 14/8/1989 của UBND thị xã T (trước đây) và Văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T để ban hành Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 trả lời là không chấp nhận việc đòi 217m² đất vì Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 14/8/1989 của UBND thị xã ghi “*thửa 183 diện tích 482m² và giao cho Phòng nhà đất xây dựng Ban kinh doanh nhà ở kế hoạch lấp trũng và phương án vốn sử dụng trình UBND thị*

xã". Nhưng thực tế các hộ tự lấp trũng, không liên quan các Phòng ban và vốn của UBND thị xã, thửa đất số 124, có diện tích 702m². Như vậy hoàn toàn không đúng nội dung Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 14/8/1989 của UBND thị xã.

+ Văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T có nội dung "*Giao UBND thị xã giao đất và cấp giấy phép làm nhà ở đủ điều kiện tiêu chuẩn giao đất để làm nhà*" nhưng thực tế là mua ao mặt nước để làm nhà. Như vậy không đúng với văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T. Mãi năm 2000 gia đình bà mới lấp ao.

+ Công văn ngày 08/01/1991 của UBND tỉnh T ghi trong giấy phép xây dựng nhà ở có nội dung "*Kết cấu xây dựng nhà ở cấp 3 mà UBND thành phố T cho là cấp đất theo nội dung văn bản 08/01/1991 của UBND tỉnh T*" là không đúng.

UBND thành phố T đưa lý do 02 bản đồ ghép:

1. F-48-129-(233-e - III) tại thửa số 183 diện tích 482m² loại đất ao.
2. F-48-128 (254-a-1) số thửa 183 số mục kê ghi diện tích 217m loại đất ao chủ sử dụng HTX T trong số mục kê không ghi chủ sử dụng HTX T, 02 bản đồ ghép này không có trong Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 14/8/1989 của UBND thị xã T.

Hiện nay công dân xã T đang sử dụng bản đồ 299 đo đạc năm 1985 thửa đất số 124, tờ bản đồ số 7, diện tích 702m².

Như vậy, UBND thành phố T áp dụng Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 14/8/1989 của UBND thị xã T và văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T đưa lý do là bản đồ ghép đều không có ở Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 14/8/1989 của UBND thị xã T và văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T đều không đúng nội dung giải quyết vụ việc gia đình bà.

Về Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T công nhận giữ nguyên Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T, như đã nói phần trên UBND tỉnh T không kiểm tra các nội dung quyết định và văn bản của UBND tỉnh T tạo mọi cơ hội cho cán bộ làm sai cái không có văn công nhận. Cái có sự thật văn bản thực hiện bỏ qua. Việc gia đình ông bà đề nghị thì không giải quyết, thể hiện trên hóa đơn thu tiền - biên bản kiểm tra sử dụng đất có tên ông T5 - ông T6 - ông B đều áp dụng vào Quyết định số 16/QĐ-UB ngày 11/01/1990 của UBND tỉnh T thể hiện vào bản Cáo trạng số 32 ngày 13/10/2008 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình. Trong đơn bà đề nghị UBND thành phố giải quyết về việc cấp đất sai đối tượng là Bùi Quốc H1 và Phạm Nguyên H2 vào phần ao bà đã mua, nhưng không giải quyết. Gia đình bà nộp tiền cho 02 hộ là Đào Thị P 1 triệu đồng và Dương Thị T1 1 triệu đồng. Tổng số tiền 2 triệu đồng này mua nửa ao còn lại là 351m² nay không phải nộp nữa. Vì trên hóa đơn chỉ ghi số tiền, không ghi diện tích, không ghi biểu giá, UBND thị xã không có căn cứ nào lại ghi cho một gia đình là 67m² và không có biên bản bàn giao - nhận mặt nước diện tích sử dụng.

Việc U không thực hiện trả diện tích theo Điều 23 Quyết định số 16/QĐ-UB ngày 11/01/1990 của UBND tỉnh T là một hộ không quá 200m² là loại đất ao đầm, UBND thành phố T trả hai hộ gia đình bà mới chỉ có 134m² là diện tích không vượt quá quy định. Gia đình bà đề nghị trả 217m² là đúng quy định.

Nay ông T, bà T1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình:

- Hủy toàn bộ văn bản 1080/UBND-TTr-TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố T.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND Thành phố T.

- Hủy Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T (không hủy 1 phần kết luận có nội dung là "*Khu đất 217, bà Dương Thị T7 yêu cầu trả lại thuộc một phần thửa đất số 124 bản đồ 299 lưu tại UBND phường T*").

- Đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố T trả lại 217m² cho gia đình ông bà.

- Yêu cầu UBND thành phố T thực hiện Điều 34 Quyết định số 16/QĐ-UB ngày 11/01/1990 của UBND tỉnh T

Người bị kiện là UBND thành phố T trình bày.

1. Về nguồn gốc thửa đất ông Đặng Đình T, bà Dương Thị T1 có kiến nghị và quá trình giải quyết của UBND thành phố:

Thửa đất ao gia đình ông T, bà T1 kiến nghị có nguồn gốc là đất ao do Hợp tác xã T quản lý, tại xóm B, xã T (nay là tổ A phường T); theo tài liệu bản đồ 299 đo đạc năm 1984 lưu tại UBND phường T thể hiện tại số thửa 124, diện tích 702m², loại đất kê ghi chú sử dụng là Hợp tác xã T; tài liệu bản đồ 299 đo đạc năm 1984 lưu tại phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thể hiện Can bản gốc số F- (233-e-III) tại số thửa 183, loại đất ao, diện tích 482m² và Can giải thửa số F-48- 129-(257-a-1) tại số thửa 183, số mục kê diện tích 217m², loại đất ao, chủ sử dụng là Hợp tác xã T.

Ngày 14/8/1989, UBND thị xã T (nay là thành phố T) ban hành Quyết định số 108/QĐ-UBND trưng dụng để mở rộng đường và xây dựng khu dân cư thuộc xã T. UBND thị xã T đã có Tờ trình số 79/TT- UB ngày 12/9/1991 đề nghị UBND tỉnh cho phép UBND thị xã làm thủ tục giao đất làm nhà ở cho các hộ gia đình (không áp dụng theo Quyết định số 16/QĐ- UBND ngày 11/01/1990), tại các thửa ao đã trưng dụng trước khi UBND tỉnh có Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/1990 và được UBND tỉnh chấp thuận tại Văn bản VP2 ngày 08/11/1991.

Xem xét giải quyết đơn của bà Đào Thị P xin mua ao lấp trũng làm nhà ngày 03/10/1994 được UBND xã T xác nhận ngày 04/10/1994, Phiếu thu số 18 ngày 02/11/1995, Biên bản kiểm tra sử dụng nhà đất ngày 15/11/1995 và hồ sơ tài liệu có liên quan; đồng thời xem xét nhu cầu về đất ở của 03 hộ khác (trong đó có gia đình ông T, bà T1) UBND thị xã T (nay là thành phố T) đã giao đất và cấp giấy phép làm nhà cho 04 hộ gia đình trên khoảng ½ diện tích thửa đất ao trên, gồm: Hộ bà Đào Thị P được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 119/UB/NĐXD ngày

25/12/1995, tại ô số 36, diện tích đất 67,0m²; Hộ bà Dương Thị T1 được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 125/UB/NĐXD ngày 25/12/1995, tại ô số 37, diện tích đất 67,0m²; Hộ ông Phạm Nguyên H2 được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 100/UB/NĐXD ngày 12/12/1995, diện tích đất 110,0m²; Hộ ông Bùi Quốc H1 được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 114/UB/NĐXD ngày 25/12/1995, tại ô số 35, diện tích đất 67,0m².

Còn 1/2 diện tích đất ao vị trí phía giáp đường P quy hoạch (nay là đường L); năm 1991, Ban xây dựng kinh doanh nhà ở đô thị thuộc UBND Thị xã (thành lập tại Quyết định số 76/QĐ-UB ngày 20/6/1989 của UBND thị xã), UBND xã T, cho các hộ gia đình, cá nhân, gồm các hộ gia đình: hộ ông Ngô Văn C1, diện tích 77m²; hộ ông Lê Quang H3, diện tích 77m²; hộ ông Ngô Hồng H4 diện tích 77m²; hộ bà Ngô Thị M diện tích 77m²; hộ ông Đào Xuân X diện tích 77m².

Như vậy, UBND thị xã đã giao đất và cấp giấy phép xây dựng nhà ở cho 04 hộ gia đình nêu trên trong đó hộ ông Bùi Quốc H1 và hộ ông Phạm Nguyên H5 là đảm bảo đúng thẩm quyền quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm và Văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T, không áp dụng việc giao đất tại khu vực ao công dân kiến nghị theo quy định tại Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/1990 của UBND tỉnh T.

UBND thành phố T đã xem xét giải quyết và trả lời kiến nghị của ông T, bà T1 đề nghị UBND thành phố trả lại 217m² đất còn thiếu theo đơn xin mua ao lấp trũng làm nhà ngày 03/10/1994 của bà Đào Thị P, ông Dương Chí C (ông C là em trai bà T1) như sau: UBND thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các hồ sơ tài liệu có liên quan để tham mưu, trên cơ sở xét báo cáo của các phòng, ban đơn vị liên quan của thành phố về kết quả kiểm tra, xác minh thì UBND thành phố ban hành Văn bản số 1080/UBND-TTr, TNMT ngày 31/5/2021 trả lời kiến nghị của ông Đặng Đình T, bà Dương Thị T1 với tài liệu do ông bà giao nộp là đơn xin mua ao lấp trũng làm nhà ngày 03/10/1994 của bà Đào Thị P, Phiếu thu số 18 ngày 02/11/1995 không ghi diện tích đất giao để đề nghị UBND thành phố trả lại 217m² đất còn thiếu cho gia đình là không có cơ sở xem xét giải quyết: Vì thực tế sau khi bà P có đơn xin mua ao lấp trũng làm nhà ngày 03/10/1994, được UBND xã T xác nhận ngày 04/10/1994; bà P chỉ được xem xét giao diện tích đất 67,0m² để làm nhà ở và được UBND thị xã T cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 119/UB/NĐXD ngày 25/12/1995. UBND thành phố đã ban hành văn bản số 1080 ngày 31/5/2021 là đúng quy định pháp luật.

2. Về quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu của UBND thành phố.

Không nhất trí với nội dung trả lời của UBND thành phố tại Văn bản số 1080/UBND-TTT, TNMT ngày 31/5/2021, bà T1 có đơn khiếu nại lần đầu đối với Văn bản số 1080/UBND-TT, TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố.

Xem xét giải quyết khiếu nại của công dân, Chủ tịch U đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị tham mưu giải quyết theo quy định của pháp luật. Thực hiện ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố T tại Quyết định số 4393/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, đồng chí Phó Chủ tịch UBND thành phố T đã ký Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Dương Thị T1, địa chỉ tại tổ A, phường T, thành phố T (lần đầu).

Như vậy: Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại đảm bảo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, các Thông tư số: 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 và số 07/2014 TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. Về nội dung giải quyết khiếu nại là đảm bảo đúng quy định.

3. Về giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

Không đồng ý với Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu); bà Dương Thị T1 có đơn khiếu nại (lần 2) đến Chủ tịch UBND tỉnh T; Chủ tịch UBND tỉnh T đã có Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 giải quyết khiếu nại (lần 2) theo quy định. UBND thành phố T thống nhất với nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh T tại Quyết định nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình T, bà Dương Thị T1 là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông T, bà T1.

Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh T trình bày:

Việc ông T, bà T1 yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T (không hủy một phần kết luận có nội dung là “*khu đất 217 m² bà Dương Thị T1 đề nghị trả lại thuộc một phần thửa đất số 124 bản đồ 299 lưu tại UBND phường T*”), Chủ tịch UBND tỉnh T có quan điểm như sau:

- Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại (lần hai): Chủ tịch UBND tỉnh T thụ lý giải quyết, ban hành quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) của bà Dương Thị T1 khiếu nại Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Văn bản số 1080/UBND-TTr.TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố T về việc trả lời đơn kiến nghị của công dân là bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 và khoản 7 Điều 22 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.

- Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai): Sau khi nhận đơn khiếu nại của công dân, Chủ tịch UBND tỉnh T thực hiện thụ lý, thông báo cho công dân,

giao Sở T xác minh nội dung khiếu nại; tổ chức đối thoại với công dân theo đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại trước khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai).

3. Về nội dung trong đơn khiếu nại của bà Dương Thị T1

Căn cứ Báo cáo số 81/BC-STNMT ngày 04/5/2022 của Sở T về kết quả xác minh nội dung khiếu nại, Chủ tịch UBND tỉnh đã giải quyết, làm rõ các nội dung trong đơn khiếu nại của bà T1, cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc ban hành Văn bản số 1080/UBND-TTTNMT của UBND thành phố T.

Sau khi nhận được đơn của ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1, địa chỉ: số nhà F, tổ A, phường T, thành phố T; ngày 22/4/2021, Thanh tra thành phố và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T đã làm việc với ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1, xác định nội dung công dân yêu cầu: đề nghị trả lại 217 m² đất còn thiếu theo đơn mua ao lấp trũng làm nhà ngày 03/10/1994 của bà Đào Thị P, ông Dương Chi C2 (ông C2 là em trai bà T1) được UBND xã T nay là phường T, thành phố T xác nhận ngày 04/10/1994, nội dung xác nhận: "*UBND xã Tiên Phong thị xã T đơn trình bày của ông Dương Chi C3 - Đào Thị P xin mua ao thuộc khu vực kinh doanh nhà ở thị xã khu xóm C. UK/c phòng kinh doanh nhà Thị xã giải quyết*". UBND thành phố T đã giao Thanh tra, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố trả lời kiến nghị của công dân.

Ngày 31/5/2021, UBND thành phố T có Văn bản số 1080/UBND-TTY, TNMT về việc trả lời đơn kiến nghị của công dân gửi ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1.

- Về thẩm quyền, trình tự: Sau khi làm việc cùng công dân vào ngày 23/4/2021. UBND thành phố T ban hành Văn bản số 1080/UBND- TTNMT ngày 31/5/2021 đảm bảo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; trình tự thực hiện đảm bảo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

- Về nội dung UBND thành phố T trả lời công dân tại Văn bản số 1080/UBND-TTr, TNMT ngày 31/5/2021 là đảm bảo đúng quy định.

Thứ hai, việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố T.

- Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại: Việc Chủ tịch UBND thành phố T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch UBND thành phố T giải quyết khiếu nại (lần đầu) của công dân đối với Văn bản số 1080/UBND-TTr TNMT đảm bảo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

- Về trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại: Việc thụ lý, giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố T đảm bảo trình tự, thủ tục theo

quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, các Thông tư số: 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 và số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

- Về thời hạn giải quyết khiếu nại: Ngày 20/10/2021, Chủ tịch UBND thành phố T nhận được đơn khiếu nại của công dân. Ngày 30/12/2021, Chủ tịch UBND thành phố T có Quyết định số 5400/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu là quá thời hạn quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.

- Về nội dung giải quyết khiếu nại: Điều 1 Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của bà Dương Thị T8, địa chỉ tại Tổ A, phường T, thành phố T (lần đầu) ghi: “*Giữ nguyên nội dung Văn bản số: 1080/UBND-TTY, TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố về việc trả lời đơn kiến nghị của công dân*” là đảm bảo đúng quy định.

Từ căn cứ trên, ngày 30/5/2022, Chủ tịch UBND tỉnh T có Quyết định số 1128/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Dương Thị T1, địa chỉ: số nhà F, tổ A, phường T, thành phố T (lần hai) là bảo đảm đúng trình tự, thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1 khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T (không hủy một phần kết luận có nội dung là “*khu đất 217 m² bà Dương Thị T1 đề nghị trả lại thuộc một phần thửa đất số 124 bản đồ 299 lưu tại UBND phường T*”) là không có cơ sở. Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình T, bà Dương Thị T9, gồm các yêu cầu sau:

1.1. Hủy toàn bộ Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T,

1.2. Hủy Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T (không hủy 1 phần kết luận có nội dung là "Khu đất 217, bà Dương Thị T9 yêu cầu trả lại thuộc một phần thửa đất số 124 bản đồ 299 lưu tại UBND phường T").

1.3. Hủy toàn bộ văn bản 1080/UBND-TTr-TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố T.

1.4. Đề nghị Tòa án yêu cầu UBND thành phố T trả lại 217m² cho gia đình bà.

Yêu cầu UBND thành phố T thực hiện Điều 34 Quyết định số 16/QĐ-UB ngày 11/01/1990 của UBND tỉnh T không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/8/2023, ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, về cơ bản giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong thời hạn luật định nên hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung, kháng cáo của người khởi kiện là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính xử bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

[1] Về tố tụng: Ngày 21/8/2023, ông Đặng Đình T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh T đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Ngày 16/11/2022, ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1 khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T, Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T, Văn bản số 1080/UBND-TTr-TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố T và yêu cầu UBND thành phố T trả lại 217m² cho gia đình ông bà. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và Điều 30 Luật Tố tụng hành chính thì những quyết định này là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính, thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Xét thấy các quyết định và hành vi này do Chủ tịch UBND thành phố T, Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành, thực hiện nên Tòa án nhân dân Chủ tịch UBND tỉnh T thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1 thì thấy:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất ao mà gia đình ông T, bà T1 kiến nghị theo Tờ bản đồ 299, đo đạc năm 1984, lưu tại UBND phường T được thể hiện là thửa đất số 124, diện tích 702m², loại đất ao, sổ mục kê ghi chủ sử dụng là Hợp tác xã T; theo Tờ bản đồ 299, đo đạc năm 1984, lưu tại phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thể hiện theo Can bản gốc số F-48-129-(233-e-III) tại số thửa 183, diện tích 482m² loại đất ao và Can giải thửa số F-48-129-(257-a-1) tại số thửa 183, số mục kê diện tích 217m², loại đất ao, chủ sử dụng là Hợp tác xã T. Ngày 14/8/1989, U (nay là thành phố) Thái Bình ban hành Quyết định số 108/QĐ-UBND tại Điều 1 quy định: *Trung dụng ao có số thửa 183 diện tích 482m² để lấp trũng, mở rộng đường và quy hoạch xây dựng khu dân cư thuộc xã T.* Quá trình thực hiện quyết định trên, UBND thị xã T có Tờ trình số 79/TT-UB ngày 12/9/1991 có nội dung: *“Căn cứ vào những quy định cho phép UBND thị xã của UBND tỉnh trước khi có Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/1990, UBND thị xã đã đồng ý cho xã T.. lập phương án lấp ao hồ không sản xuất để làm khu dân cư...các xã đã thu tiền lấp trũng và giao đất cho cán bộ nhân dân làm nhà, đến nay đã ổn định”*, được UBND tỉnh chấp thuận tại văn bản VP2 ngày 08/11/1991 thể hiện đã đồng ý các điểm dân cư theo đề nghị của UBND thị xã giao trước khi có Quyết định số 16/QĐ-UBND về giao đất làm nhà ở, xây dựng cơ bản, giao cho Ban quản lý ruộng đất, U lại để làm bổ sung quy hoạch; giao cho UBND thị xã giao đất và cấp giấy phép làm nhà cho công dân đủ điều kiện và tiêu chuẩn giao đất làm nhà.

[2.2] Ngày 03/10/1994, bà Đào Thị P và ông Dương Chí C có Đơn xin mua ao thể hiện nội dung *"cho chúng tôi được mua một nửa ao ở phía trong làng để lấp trũng làm nhà"* được UBND xã T xác nhận: *"Đơn trình bày của gia đình anh Dương Chí C – Đào Thị P xin mua ao thuộc khu vực kinh doanh nhà ở thị xã khu xóm C UBND xã nhất trí kính chuyển phòng kinh doanh nhà ở thị xã giải quyết"* đề ngày 04/10/1994. Như vậy, UBND xã T chỉ xác nhận về nhu cầu mua ao của ông C bà P ở khu vực này không xác nhận được mua nửa ao hay là 217m² ao. Cùng thời điểm đó, ông Bùi Quốc H1 ở phường B cũng có Đơn xin cấp đất làm nhà ở ngày 02/12/1994 xin một khoảng ao diện tích mặt nước là 80m² lấp trũng xã T và ông Phạm Nguyên H2 và bà Bùi Thị H6 ở xóm C xã T cũng có đơn xin mua lô đất 110m² đất tại địa điểm ao lấp trũng xã T để làm nhà ở. Ngày 12/11/1995, Ban kinh doanh nhà ở thu của ông H1 1.000.000 đồng do ông T5 ký nộp thay và nộp lại cho xã U, và thu của bà H6 nội dung là xử lý 335 số tiền 6.000.000 đồng ngày 23/8/1995. Biên bản kiểm tra

việc sử dụng đất ngày 15/11/1995, ông H1 sử dụng 67m² đất phía Đông giáp bà P, phía Tây giáp ông H2, ông H2 bà H6 sử dụng 110m² đất. UBND thị xã đã xét đơn của các hộ gia đình có nhu cầu được giao đất làm nhà ở tại ½ thửa đất số 183 có địa chỉ xóm B, xã T, tỉnh Thái Bình sau khi đã mở rộng đường đối với các hộ gia đình. Hộ bà Đào Thị P được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 119/UB/NĐXD ngày 25/12/1995, tại ô số 36, diện tích đất 67,0m²; Hộ bà Dương Thị T1 được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 125/UB/NĐXD ngày 25/12/1995, tại ô số 37, diện tích đất 67,0m²; Hộ ông Phạm Nguyên H2 được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 100/UB/NĐXD ngày 12/12/1995, diện tích đất 110,0m²; Hộ ông Bùi Quốc H1 được giao đất và cấp Giấy phép xây dựng nhà ở số 114/UB/NĐXD ngày 25/12/1995, tại ô số 35, diện tích đất 67,0m².

[2.3] Bà T1 cho rằng: Theo Đơn mua ao lấp trũng làm nhà ngày 03/10/1994 của ông Dương Chí C, bà Đào Thị P và Phiếu thu số 18 ngày 02/11/1995 do ông Đinh Sỹ T10 cán bộ nhà đất nộp hộ bà T1 và bà P thì hộ bà T1 và bà P được mua theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/1991 của UBND tỉnh T và tiêu chuẩn mỗi hộ được không quá 200m², đối chiếu với Giấy phép xây dựng nhà ở mỗi hộ là 67m² thì ông bà còn thiếu 217m². Xem xét Phiếu thu ngày 02/11/1995, thể hiện UBND xã có thu tiền 1.000.000 đồng của bà P (ông T10 ký nộp thay) do B1 kinh doanh nhà ở nộp lại phiếu không thể hiện diện tích là bao nhiêu m²; thửa đất 183 diện tích 482m² tại xã T được trưng dụng trước khi có Quyết định 16/QĐ-UBND ngày 11/1/1990 của UBND tỉnh T. Các vấn đề giao đất và cấp giấy phép xây nhà đối với thửa đất này sẽ không áp dụng Quyết định số 16/QĐ-UBND. Bản Cáo trạng số 38/2008 của VKSND tỉnh Thái Bình truy tố đối với cựu Chủ tịch xã và cán bộ địa chính xã T đã có hành vi làm trái Quyết định 335 bán 856m² đất tại xóm C xã T, lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm Quyết định số 16/QĐ-UBND giao 6 lô đất cho các hộ không có đủ điều kiện được giao đất và làm thủ tục đề nghị cấp không 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản cáo trạng thể hiện không có trường hợp nào được giao đất tại thửa đất số 183 như nêu trên. Hồ sơ được duyệt giao đất của hộ bà T1, hộ bà P, ông H2, ông H1 đều thực hiện theo Văn bản của UBND tỉnh T ngày 08/01/1991, nên việc UBND thị xã T giao diện tích đất ao cho bà P, bà T1, ông H1, ông H2 không thuộc trường hợp giao đất theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/1/1990.

[2.4] Biên bản kiểm tra việc sử dụng nhà đất của Phòng Quản lý nhà đất UBND thị xã T ngày 15/11/1995 có chữ ký của bà Đào Thị P thể hiện gia đình bà P và ông C đang sử dụng 67m² loại đất ao hồ xóm C, xã T có tứ cận một bên giáp bà T1, một bên giáp ông H1, hai bên còn lại giáp ngõ và đường. Diện tích 67m² trong biên bản trên đúng bằng diện tích trong Giấy phép xây dựng nhà cấp 3 cho ông C bà P được phép làm nhà trên ô số 36 tại xóm B xã T có đủ tứ cận diện tích 67m² vào ngày 25/12/1995 của UBND thị xã cấp. Bà T1 cho rằng chính quyền tự ý kiểm tra việc sử dụng đất và lập biên bản không có mặt gia đình là không đúng với bản chất sự việc. Bà T1 xuất trình thêm một giấy biên nhận và ủy quyền ngày 22/11/1994 nội dung bà P không có

tiền mua diện tích ao nên để lại cho chị chồng là bà T1 mua lại. Bà P đi khai hoang từ năm 1994, chỉ biết là bà T1 mua. Như vậy, mặc dù thủ tục thể hiện bà P được giao đất nhưng thực tế là bà P đã để lại diện tích đó cho bà T1 bỏ tiền ra mua. Theo Giấy biên nhận đặt cọc tiền bảo hành mặt bằng hư hỏng khi chở đất qua ngõ xóm ngày 02/9/2000 giữa bà T1, bà H7, bà H6 với ông Q tổ trưởng thì mặc dù mua từ năm 1995 nhưng đến năm 2000 các hộ mới lập trũng.

[2.5] Bà T1 trình bày đã đưa cho ông T10 3 triệu đồng để mua đất ao nhưng không có tài liệu nào chứng minh. Tại Công an thành phố T bà T1 có lời khai về việc đưa 3 triệu đồng cho ông Đinh Sỹ T10 cán bộ nhà đất thị xã để mua đất nhưng không có ai chứng kiến, không có giấy biên nhận; từ năm 1995 đến nay, bà T1 cũng không liên lạc được với ông T10. Công an thành phố cũng đã có Văn bản số 12/CATP ngày 12/11/2021 báo cáo về kết quả xác minh đơn của bà T1 xác định hiện ông T10 đã sang Mỹ định cư; căn cứ vào các tài liệu xác minh được thì không có đủ căn cứ để kết luận nội dung liên quan đến việc thu, nộp tiền mua đất ao giữa bà T1 và ông T10. Do vậy, không có căn cứ để xác định bà T1 đã nộp số tiền 3 triệu đồng cho nhà nước để mua diện tích đất ao còn thiếu là 217m² như trong nội dung đơn xin mua;

[2.6] Xét việc bà T1 cho rằng thửa đất bà đang sử dụng theo bản đồ 299 là thửa 124 không phải là thửa 183 như trong các văn bản và quyết định đã giải quyết khiếu nại của bà T1. Tuy nhiên theo đề nghị của Thanh tra thành phố T yêu cầu Phòng Tài nguyên môi trường trả lời về việc này, Sở T đã có văn bản trả lời số 269/TNMT như sau: Thửa 183 diện tích 482m² thuộc can bản gốc số F-48-129 (233-e-III) và can giải thửa đất số F8-48-129-(257-a-1) diện tích 217m² là tài liệu địa chính xã T nay là phường T đo đạc năm 1984 được lưu tại Phòng Tài nguyên môi trường là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 7 diện tích 702m² bản đồ 299 lưu tại UBND phường T đã được trưng dụng tại Quyết định số 108/QĐ-UB ngày 14/8/1989 của UBND thị xã T. Như vậy, thửa đất 183 trong Quyết định số 108/QĐ-UB nằm trong thửa đất số 124, bản đồ 299 lưu tại UBND xã T vì cùng thời điểm đo đạc năm 1984, cùng vị trí thửa đất ao tại xã T do Hợp tác xã T là chủ sử dụng chỉ có 1 ao cho dù tài liệu tại UBND xã T lưu trữ hay UBND thị xã lưu trữ có diện tích ao là 702m² và 699m² (chênh lệch số liệu diện tích ao là 3m²).

[2.6] Như vậy, UBND thị xã đã giao đất và cấp giấy phép xây dựng nhà ở cho 04 hộ gia đình là đảm bảo đúng thẩm quyền quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm và Văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T, không áp dụng việc giao đất tại khu vực ao công dân kiến nghị theo quy định tại Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/1990 của UBND tỉnh T.

[2.7] Sau khi tiếp nhận đơn khiếu nại của ông T, bà T1 về diện tích đất còn thiếu nêu trên UBND thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát các hồ sơ tài liệu để tham mưu, trên cơ sở xét báo cáo của các phòng, ban đơn vị liên quan của thành phố về kết quả kiểm tra, xác minh thì Phó Chủ tịch UBND

thành phố theo sự ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố ban hành Văn bản số 1080/UBND-TTr, TNMT ngày 31/5/2021 trả lời: *Việc ông Đặng Đình T, bà Dương Thị T1 căn cứ Đơn xin mua ao lấp trũng làm nhà ngày 03/10/1994 của bà Đào Thị P..., Phiếu thu số 18 ngày 02/11/1995 không ghi diện tích đất giao để đề nghị UBND thành phố trả lại 217m² đất còn thiếu cho gia đình là không có cơ sở xem xét giải quyết, là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, các Thông tư số: 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 và số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. Do đó, UBND thành phố T ban hành Văn bản số 1080/UBND-TTr-TNMT nêu trên trả lời kiến nghị của ông T, bà T1 là có căn cứ.*

[2.8] Sau khi nhận được Văn bản số 1080/UBND-TTr-TNMT nêu trên, ông T, bà T1 không đồng ý; ngày 18/10/2021, ông T bà T1 khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố T; ngày 28/01/2022, ông T bà T1 tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh T. Sau khi tiếp nhận đơn, Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh T đã cho thụ lý, kiểm tra, xác minh; trên cơ sở kết quả xác minh thừa ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố T tại Quyết định số 4393/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, Phó Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 có nội dung: *Giữ nguyên nội dung Văn bản số 1080/UBND-TTr, TNMT ngày 31/5/2021*; và thừa ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh T tại Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 17/3/2022, Phó Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 đối với khiếu nại của công dân về Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T và Văn bản 1080/UBND- TTr, TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố T về việc trả lời đơn kiến nghị của công dân có nội dung: *“Công nhận và giữ nguyên kết quả giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của bà Dương Thị T1...”* thì như trên đã phân tích là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 và khoản 7 Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, đúng mẫu số 15, mẫu số 16 ban hành kèm theo Thông tư 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ.

[2.9] Vì vậy, ông T bà T1 đã khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 1080/UBND-TTr- TNMT ngày 31/5/2021 của UBND thành phố T, Quyết định số 5400/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND thành phố T, Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T (không hủy 1 phần kết luận có nội dung là *"Khu đất 217m² bà Dương Thị T1 yêu cầu trả lại thuộc một phần thửa đất số 124 bản đồ 299 lưu tại UBND phường T"* là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không

chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông T, bà T1 là đúng, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, bà T1 về vấn đề này.

[3] Về yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố T trả lại 217m² cho gia đình ông T bà T1 thì thấy: Các Quyết định hành chính bị khiếu kiện mà ông T bà T1 cho rằng đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà đều đã được xác định là có căn cứ và hợp pháp nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T, bà T1 là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu UBND thành phố T thực hiện Điều 34 Quyết định số 16/QĐ-UB ngày 11/01/1990 của UBND tỉnh T có nội dung: “*Địa phương, đơn vị và cá nhân vi phạm quy định này sẽ bị xử lý theo quyết định số 335-QĐ/UB của UBND tỉnh ký ngày 10/7/1987 và Luật đất đai*” Tòa án cấp sơ thẩm xác định không phải là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính nên không xem xét là có căn cứ.

[5] Về đề nghị trưng cầu giám định các tài liệu trong đơn đề nghị trưng cầu giám định đề ngày 14/7/2023 của ông Đặng Đình T: Ông T cho rằng Quyết định 108/QĐ-UB ngày 14/8/1989 của UBND thị xã T; Tờ trình số 79/TT-UB ngày 12/9/1991, văn bản VP2 ngày 08/11/1991 của UBND tỉnh T là tài liệu giả mạo, Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu giám định là không có căn cứ vì ý kiến của ông T là chữ mờ chữ bõ, không đọc được, dấu treo; tuy nhiên nguồn gốc các tài liệu đã lâu, không thể có văn bản sạch đẹp, hơn nữa Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định của Luật tố tụng hành chính nên không có căn cứ để đưa đi giám định.

Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1 về việc khiếu kiện các quyết định hành chính nêu trên là đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Đình T, bà Dương Thị T1 và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[6] Về án phí: Do ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1 là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị được miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của ông Đặng Đình T (do bà Dương Thị T1 và chị Đặng Thanh T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ) và bà Dương

Thị T1; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đặng Đình T và bà Dương Thị T1 được miễn nộp toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Hải Hiệp

Điền Văn Hằng

Nguyễn Phan Nam

Nơi nhận

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKS ND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ)
- Lưu HSVA, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Phan Nam